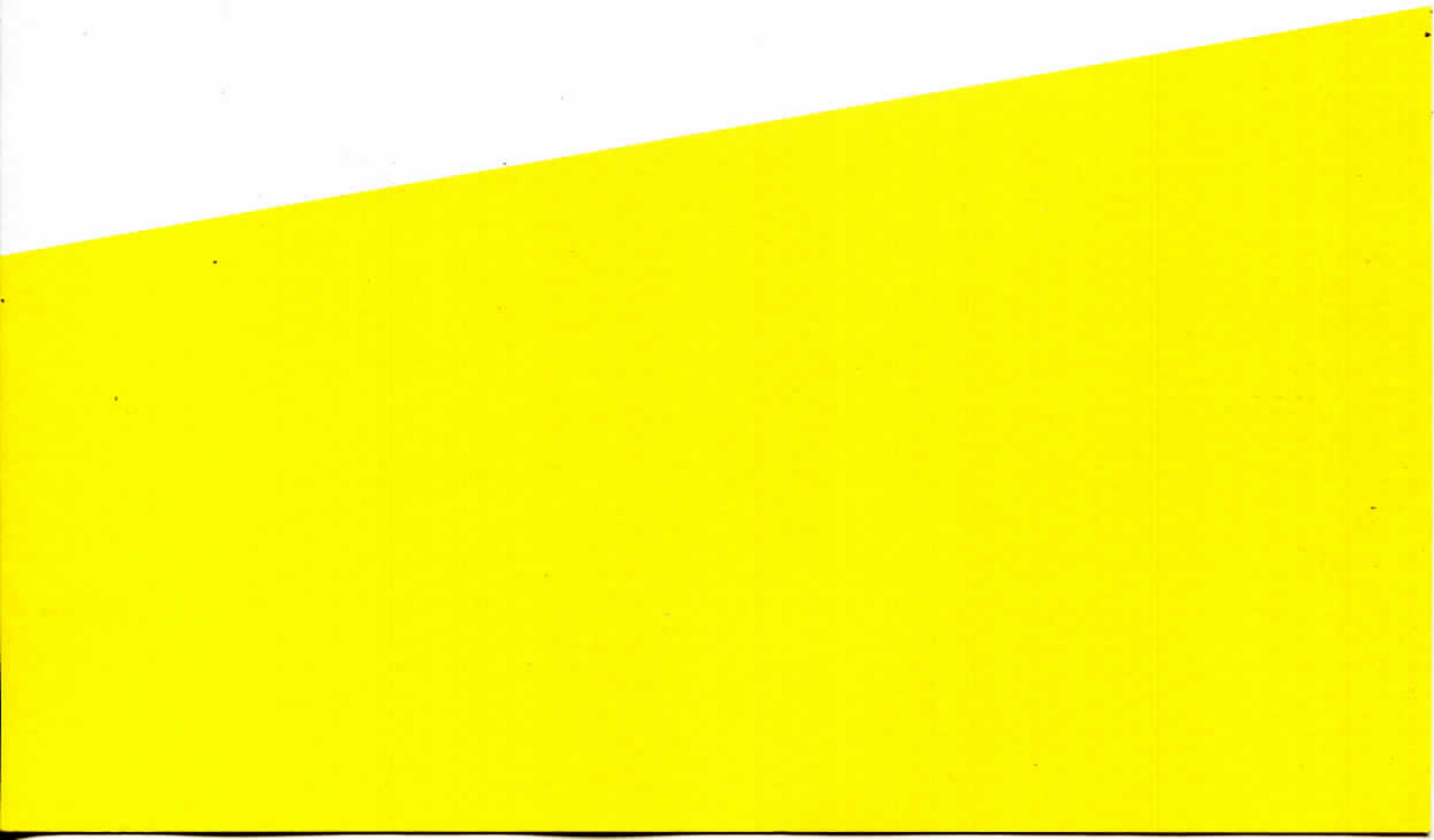


EY

Building a better
working world



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

2011

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch	
Ông Trương Công Cứ	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là bà Nguyễn Bạch Tuyết.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61607476/22096008/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

11/05/2020



Building a better
working world

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên doanh, Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") với giá trị là 179.514.814.098 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 179.514.814.098 VND). Giá trị này chưa được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo yêu cầu của các hướng dẫn kế toán có liên quan, do tỷ lệ lợi ích phù hợp của Tập đoàn trong Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức tại ngày báo cáo. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh nói trên và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 9 tháng 8 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

01
0
IN
SI
IE
77

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.250.942.541.450	1.863.087.336.713
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	149.701.924.190	425.668.437.084
111	1. Tiền		93.909.701.968	160.668.437.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.792.222.222	265.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		431.190.938.101	548.304.753.593
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	392.991.494.871	513.812.236.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.937.652.894	4.090.477.235
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	48.440.101.193	47.834.309.463
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(23.421.975.840)	(21.362.077.860)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	5.243.664.983	3.929.808.695
140	III. Hàng tồn kho	9	666.210.373.522	879.129.654.413
141	1. Hàng tồn kho		706.993.226.112	917.422.877.654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.782.852.590)	(38.293.223.241)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.839.305.637	9.984.491.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.965.923.269	2.292.867.161
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.273.011.266
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		873.382.368	1.418.613.196
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		412.039.189.225	420.067.954.542
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.560.853.264	1.573.786.131
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.560.853.264	1.573.786.131
220	II. Tài sản cố định		182.377.136.243	187.053.071.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	126.650.080.629	130.984.802.041
222	Nguyên giá		267.181.375.155	262.854.509.015
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(140.531.294.526)	(131.869.706.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	55.727.055.614	56.068.269.489
228	Nguyên giá		67.013.604.652	66.588.899.539
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.286.549.038)	(10.520.630.050)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	27.415.803.833	27.795.806.459
231	1. Nguyên giá		37.542.322.011	37.542.322.011
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.126.518.178)	(9.746.515.552)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.427.264.502
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.427.264.502
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		194.844.098.971	195.056.564.098
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	193.449.848.971	193.304.814.098
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	2.249.390.000	2.249.390.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(855.140.000)	(497.640.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.841.296.914	6.161.461.822
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.028.338.657	5.315.278.281
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	812.958.257	846.183.541
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.662.981.730.675	2.283.155.291.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		729.334.821.979	1.374.251.717.627
310	I. Nợ ngắn hạn		682.781.064.768	1.322.304.980.040
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	145.187.147.728	717.599.553.797
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	749.247.756	883.545.773
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.337.678.186	12.522.903.687
314	4. Phải trả người lao động		34.581.403.003	44.327.980.412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	120.211.239.728	128.820.081.393
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.206.536.640	3.152.195.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	140.931.824.613	125.608.666.416
320	8. Vay ngắn hạn	19	209.689.137.397	277.131.320.875
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.886.849.717	12.258.732.487
330	II. Nợ dài hạn		46.553.757.211	51.946.737.587
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	36.438.021.051	36.438.021.051
338	2. Vay dài hạn	19	7.883.216.160	15.508.716.536
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	2.232.520.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		933.646.908.696	908.903.573.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	933.646.908.696	908.903.573.628
411	1. Vốn cổ phần		320.888.640.000	320.888.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.888.640.000	320.888.640.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(20.000.000)	(20.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		256.001.175	237.745.155
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		203.462.343.942	203.462.343.942
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.324.042.739	23.032.066.911
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		388.735.880.840	361.302.777.620
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		327.952.135.133	268.005.274.619
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		60.783.745.707	93.297.503.001
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.662.981.730.675	2.283.155.291.255

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	929.731.113.839	1.157.927.433.902
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(89.444.877.866)	(106.611.144.993)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	840.286.235.973	1.051.316.288.909
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(612.228.815.169)	(774.167.824.829)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.057.420.804	277.148.464.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	18.672.653.889	13.216.730.026
22	7. Chi phí tài chính	23	(16.881.246.453)	(12.693.218.380)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.153.359.823)	(8.622.015.816)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.1	145.034.873	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	(134.408.441.897)	(164.670.665.743)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(16.519.642.009)	(18.513.017.839)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		79.065.779.207	94.488.292.144
31	12. Thu nhập khác	24	516.291.620	608.071.297
32	13. Chi phí khác	24	(3.058.203.132)	(2.279.768.429)
40	14. Lỗ khác	24	(2.541.911.512)	(1.671.697.132)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.523.867.695	92.816.595.012
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(13.474.376.704)	(19.404.506.054)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(2.265.745.284)	464.567.033
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60.783.745.707	73.876.655.991

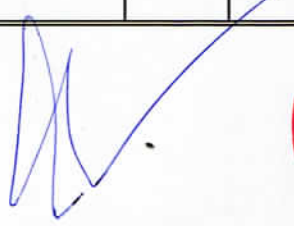
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		60.783.745.707	73.876.655.991
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1.855	2.099
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	1.855	2.099



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập



Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		76.523.867.695	92.816.595.012
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	10.808.845.984	10.885.746.772
03	Các khoản dự phòng		4.907.027.329	31.018.066.486
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		303.863.203	142.787.312
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.463.848.525)	(1.571.010.045)
06	Chi phí lãi vay	23	11.153.359.823	8.622.015.816
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.233.115.509	141.914.201.353
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		121.407.859.097	(24.718.729.822)
10	Giảm hàng tồn kho		210.429.651.542	246.563.357.671
11	Giảm các khoản phải trả		(569.365.918.192)	(235.202.378.786)
12	Tăng chi phí trả trước		(386.116.484)	(3.152.971.739)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.768.771.122)	(8.003.136.284)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(14.351.175.247)	(10.387.685.443)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.343.685.429)	(9.074.065.058)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(172.145.040.326)	97.938.591.892
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(3.325.643.569)	(10.641.397.136)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		172.727.273	2.350.966.473
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		6.146.086.379	1.144.685.844
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.993.170.083	(7.145.744.819)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	634.066.800.112	298.179.066.783
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(709.134.483.966)	(410.516.153.552)
36	Tiền chi trả cổ tức	20	(31.688.600.100)	(63.267.097.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(106.756.283.954)	(175.604.184.719)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(275.908.154.197)	(84.811.337.646)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		425.668.437.084	215.197.205.363
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(58.358.697)	(142.787.312)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	149.701.924.190	130.243.080.405

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.283 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.303).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 13 chi nhánh và một (1) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty TNHH MTV V.F.C Cambo	Campuchia	Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Hàng hóa, Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm
Phần mềm	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Tập đoàn mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

S / C H K // 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	2.147.020.388	7.520.205.486
Tiền gửi ngân hàng	91.762.681.580	153.148.231.598
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>55.792.222.222</u>	<u>265.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>149.701.924.190</u>	<u>425.668.437.084</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản gửi tiết kiệm tại các tổ chức tài chính và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5% đến 6,2%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH TM DV Thanh Yên	23.189.942.304	33.512.749.566
Khác	<u>369.801.552.567</u>	<u>480.299.486.494</u>
TỔNG CỘNG	<u>392.991.494.871</u>	<u>513.812.236.060</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(23.421.975.840)</u>	<u>(21.362.077.860)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>369.569.519.031</u>	<u>492.450.158.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Du Point Việt Nam	3.317.406.783	-
Công ty TNHH Golago	859.100.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tam Phú	850.000.000	850.000.000
Khác	2.911.146.111	3.240.477.235
TỔNG CỘNG	<u>7.937.652.894</u>	<u>4.090.477.235</u>

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	21.362.796.462	27.077.810.412
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.059.179.378	3.457.985.338
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.688.402.882)
Số cuối kỳ	<u>23.421.975.840</u>	<u>27.847.392.868</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu chiết khấu hàng hóa	35.149.637.800	31.972.390.268
Tạm ứng cho nhân viên	5.494.153.176	6.116.647.418
Ký quỹ, ký cược	850.776.934	1.781.191.350
Khác	6.945.533.283	7.964.080.427
TỔNG CỘNG	<u>48.440.101.193</u>	<u>47.834.309.463</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu bên khác</i>	48.413.965.193	47.808.459.463
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	26.136.000	25.850.000

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý thể hiện các khoản thiếu hụt, mất mát của hàng tồn kho chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	13.020.017.564	(3.906.005.269)	9.114.012.295	5.965.717.357	(1.789.715.207)	4.176.002.150	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.149.294.182	(574.647.091)	574.647.091	2.409.619.046	(1.204.809.523)	1.204.809.523	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.475.316.397	(3.132.721.485)	1.342.594.912	6.858.607.267	(4.801.025.087)	2.057.582.180	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	15.808.601.995	(15.808.601.995)	-	13.566.528.043	(13.566.528.043)	-	
TỔNG CỘNG	34.453.230.138	(23.421.975.840)	11.031.254.298	28.800.471.713	(21.362.077.860)	7.438.393.853	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	347.409.843.922	-	333.380.569.363	-
Thành phẩm	223.614.235.400	(3.424.313.784)	430.411.504.451	(684.344.949)
Hàng hóa	87.687.333.194	(37.358.538.806)	84.514.069.680	(37.608.878.292)
Công cụ, dụng cụ	24.671.552.935	-	25.207.725.372	-
Hàng mua đang đi đường	15.995.707.517	-	36.863.399.012	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.614.553.144	-	7.045.609.776	-
TỔNG CỘNG	<u>706.993.226.112</u>	<u>(40.782.852.590)</u>	<u>917.422.877.654</u>	<u>(38.293.223.241)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	(38.293.223.241)	(27.077.810.412)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.489.629.349)	(3.457.985.338)
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	2.688.402.882
Số cuối kỳ	<u>(40.782.852.590)</u>	<u>(27.847.392.868)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	137.466.442.041	26.243.180.114	88.054.177.471	6.727.036.215	4.363.673.174	262.854.509.015
Mua mới	220.512.000	712.600.000	1.176.250.002	-	-	2.109.362.002
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.219.540.956	-	-	-	-	3.219.540.956
Thanh lý	-	(42.000.000)	(511.541.818)	(448.495.000)	-	(1.002.036.818)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	140.906.494.997	26.913.780.114	88.718.885.655	6.278.541.215	4.363.673.174	267.181.375.155
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.843.690.843	8.202.099.921	63.699.333.193	5.588.441.042	84.380.500	82.417.945.499
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	34.354.480.585	13.846.322.246	75.544.492.331	6.347.907.128	1.776.504.684	131.869.706.974
Khấu hao trong kỳ	5.220.044.593	1.683.420.628	2.065.639.521	285.398.639	408.420.989	9.662.924.370
Thanh lý	-	(41.300.000)	(511.541.818)	(448.495.000)	-	(1.001.336.818)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	39.574.525.178	15.488.442.874	77.098.590.034	6.184.810.767	2.184.925.673	140.531.294.526
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	103.111.961.456	12.396.857.868	12.509.685.140	379.129.087	2.587.168.490	130.984.802.041
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	101.331.969.819	11.425.337.240	11.620.295.621	93.730.448	2.178.747.501	126.650.080.629

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	62.134.736.039	4.454.163.500	66.588.899.539
Mua mới	-	424.705.113	424.705.113
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>62.134.736.039</u>	<u>4.878.868.613</u>	<u>67.013.604.652</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	395.656.844	4.331.163.500	4.726.820.344
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.176.834.957	4.343.795.093	10.520.630.050
Hao mòn trong kỳ	<u>687.817.101</u>	<u>78.101.887</u>	<u>765.918.988</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>6.864.652.058</u>	<u>4.421.896.980</u>	<u>11.286.549.038</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>55.957.901.082</u>	<u>110.368.407</u>	<u>56.068.269.489</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>55.270.083.981</u>	<u>456.971.633</u>	<u>55.727.055.614</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất tại Tỉnh Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.106.583.500	21.435.738.511	37.542.322.011
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	9.746.515.552	9.746.515.552
Hao mòn trong kỳ	-	<u>380.002.626</u>	<u>380.002.626</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	<u>10.126.518.178</u>	<u>10.126.518.178</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>16.106.583.500</u>	<u>11.689.222.959</u>	<u>27.795.806.459</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>16.106.583.500</u>	<u>11.309.220.333</u>	<u>27.415.803.833</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của quyền sử dụng đất, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.473.808.345	1.124.007.527
Chi phí bảo hiểm	715.111.499	423.413.855
Thuê văn phòng	399.483.333	439.779.286
Khác	377.520.092	305.666.493
	<u>2.965.923.269</u>	<u>2.292.867.161</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.010.699.645	5.265.417.854
Khác	17.639.012	49.860.427
	<u>5.028.338.657</u>	<u>5.315.278.281</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.994.261.926</u>	<u>7.608.145.442</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 14.1)	193.449.848.971	193.304.814.098
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.2)	2.249.390.000	2.249.390.000
TỔNG CỘNG	<u>195.699.238.971</u>	<u>195.554.204.098</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 14.2)	(855.140.000)	(497.640.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>194.844.098.971</u>	<u>195.056.564.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") (*)	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	(*)	179.514.814.098	(*)	179.514.814.098
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Mê Kông ("Sông Mê Kông")	Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, và các hóa chất khác	40,92	13.935.034.873	40,92	13.790.000.000
TỔNG CỘNG			193.449.848.971		193.304.814.098

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

	VND		
	Sông Mê Kông	Hải Yến (*)	Tổng cộng

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019			
và ngày 30 tháng 6 năm 2020	13.790.000.000	179.514.814.098	193.304.814.098

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên doanh, liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	-
Phần lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	145.034.873	-	145.034.873
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	13.935.034.873	179.514.814.098	193.449.848.971

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	13.790.000.000	179.514.814.098	193.304.814.098
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	13.935.034.873	179.514.814.098	193.449.848.971

(*) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Tập đoàn đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Focovev đã xem xét lại và không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đầu tư trong Hải Yến. Theo đó, Tập đoàn đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xem xét hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, do tỷ lệ lợi ích phù hợp của Tập đoàn trong Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức, Tập đoàn quyết định ghi nhận khoản đầu tư này bằng giá gốc đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND			Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	(855.140.000)	1.394.250.000	71.500	2.249.390.000	(497.640.000)	1.751.750.000	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc trừ sâu, mua bán hóa chất, phân bón

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	77.414.685.677	454.890.060.385
Công ty TNHH King Elong	20.196.782.320	6.874.727.464
Stonehenge VC BVBA	17.362.109.564	14.347.992.180
Khác	30.213.570.167	241.486.773.768
TỔNG CỘNG	<u>145.187.147.728</u>	<u>717.599.553.797</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách Sạn Biển Đông Phương	329.413.766	340.424.766
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	121.539.000	-
Khác	298.294.990	543.121.007
TỔNG CỘNG	<u>749.247.756</u>	<u>883.545.773</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	-	99.651.789.612	(87.059.278.313)	12.592.511.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.523.900.713	13.605.284.285	(14.351.175.247)	6.778.009.751
Thuế thu nhập cá nhân	3.953.320.960	4.751.063.957	(8.397.959.907)	306.425.010
Khác	1.045.682.014	3.007.500.522	(3.392.450.410)	660.732.126
TỔNG CỘNG	<u>12.522.903.687</u>	<u>121.015.638.377</u>	<u>(113.200.863.878)</u>	<u>20.337.678.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chiết khấu bán hàng	114.318.797.934	124.328.880.967
Hoa hồng môi giới	5.892.441.794	4.491.200.426
TỔNG CỘNG	120.211.239.728	128.820.081.393

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	140.931.824.613	125.608.666.416
Mượn tiền (*)	116.500.000.000	116.500.000.000
Nhận đặt cọc (**)	14.470.000.000	693.291.199
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.255.643.570	3.051.949.161
Cổ tức phải trả	773.344.000	398.263.900
Khác	5.932.837.043	4.965.162.156
Dài hạn	36.438.021.051	36.438.021.051
Phải trả nhân viên (***)	34.784.900.000	34.784.900.000
Khác	1.653.121.051	1.653.121.051
TỔNG CỘNG	177.369.845.664	162.046.687.467
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	116.500.000.000	116.500.000.000
Phải trả các bên khác	60.869.845.664	45.546.687.467

(*) Đây là khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Hải Yến.

(**) Đây là khoản tiền đặt cọc liên quan đến thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn tại Sông Mê Kông.

(***) Đây là khoản tiền nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Tập đoàn để đầu tư góp vốn vào Hải Yến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	277.131.320.875	634.066.800.112	(709.134.483.966)	7.625.500.376	209.689.137.397
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	261.880.320.123	634.066.800.112	(701.508.983.590)	-	194.438.136.645
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	15.251.000.752	-	(7.625.500.376)	7.625.500.376	15.251.000.752
Dài hạn	15.508.716.536	-	-	(7.625.500.376)	7.883.216.160
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	15.508.716.536	-	-	(7.625.500.376)	7.883.216.160
TỔNG CỘNG	292.640.037.411	634.066.800.112	(709.134.483.966)	-	217.572.353.557

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Tập đoàn thực hiện khoản vay từ ngân hàng này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	102.412.446.401	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2020	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất bao gồm: máy móc thiết bị và các tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn ở nhà máy Long An
Ngân hàng Standard Charter Bank Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	74.373.183.484	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	17.652.506.760	Ngày 30 tháng 7 năm 2020	Lãi suất thị trường	Tín chấp
TỔNG CỘNG	194.438.136.645			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Tập đoàn thực hiện khoản vay từ ngân hàng này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>23.134.216.912</u>	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất bao gồm: máy móc thiết bị và các tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn ở nhà máy Long An
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.251.000.752</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>7.883.216.160</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	316.134.610.000	(20.000.000)	222.929.827	203.462.343.942	21.032.066.911	338.316.293.973	879.148.244.653
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	73.876.655.991	73.876.655.991
Trích lập quỹ hoạt động, xã hội	-	-	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.538.537.215)	(7.538.537.215)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(63.222.922.000)	(63.222.922.000)
Khác	-	-	14.150.762	-	-	(461.220.981)	(447.070.219)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>316.134.610.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>237.080.589</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>23.032.066.911</u>	<u>338.970.269.768</u>	<u>881.816.371.210</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	320.888.640.000	(20.000.000)	237.745.155	203.462.343.942	23.032.066.911	361.302.777.620	908.903.573.628
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	60.783.745.707	60.783.745.707
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.263.778.487)	(1.263.778.487)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(32.086.864.000)	(32.086.864.000)
Khác	-	-	18.256.020	-	(2.708.024.172)	-	(2.689.768.152)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>320.888.640.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>256.001.175</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>20.324.042.739</u>	<u>388.735.880.840</u>	<u>933.646.908.696</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 1 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã thống nhất thông qua việc trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 32.086.864.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>320.888.640.000</u>	<u>316.134.610.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố	32.086.864.000	63.222.922.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	31.688.600.100	63.267.097.950

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.088.864	32.088.864
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.088.864	32.088.864
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.086.864	32.086.864

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn được quyền hưởng cổ tức do Tập đoàn công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	60.783.745.707	73.876.655.991
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.263.778.487)	(7.538.537.215)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	59.519.967.220	66.338.118.776
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	32.086.864	31.611.461
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	1.855	2.099
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	1.855	2.099

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	929.731.113.839	1.157.927.433.902
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	691.262.320.388	949.049.392.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.985.756.552	203.337.344.164
Doanh thu dịch vụ cho thuê	5.483.036.899	5.540.696.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	(89.444.877.866)	(106.611.144.993)
Chiết khấu thương mại	(85.948.794.301)	(102.308.337.472)
Hàng bán bị trả lại	(3.496.083.565)	(4.302.807.521)
DOANH THU THUẦN	840.286.235.973	1.051.316.288.909
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	601.865.265.122	842.457.307.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.937.933.952	203.318.284.264
Doanh thu dịch vụ cho thuê	5.483.036.899	5.540.696.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi chậm thanh toán	11.393.387.534	11.909.608.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.025.647.490	1.023.152.344
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.133.088.914	162.275.292
Khác	1.120.529.951	121.694.390
TỔNG CỘNG	<u>18.672.653.889</u>	<u>13.216.730.026</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	478.915.251.010	626.326.309.084
Giá vốn dịch vụ cung cấp	130.443.932.184	117.197.590.452
Giá vốn dịch vụ cho thuê	380.002.626	380.002.626
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.489.629.349	30.263.922.667
TỔNG CỘNG	<u>612.228.815.169</u>	<u>774.167.824.829</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	11.153.359.823	8.622.015.816
Chiết khấu thanh toán	4.830.821.671	3.887.954.026
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	357.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	539.564.959	183.248.538
TỔNG CỘNG	<u>16.881.246.453</u>	<u>12.693.218.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	516.291.620	608.071.297
Khác	516.291.620	608.071.297
Chi phí khác	(3.058.203.132)	(2.279.768.429)
Các khoản phạt, bồi thường	(366.200.527)	(148.971.854)
Chi phí khác	(2.692.002.605)	(2.130.796.575)
LỖ KHÁC	(2.541.911.512)	(1.671.697.132)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	60.235.469.347	76.808.577.873
Chi phí hoa hồng	33.341.293.012	28.056.484.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.963.723.224	26.694.538.726
Chi phí quảng bá sản phẩm	12.173.170.928	28.315.065.357
Chi phí khác	3.694.785.386	4.795.999.544
TỔNG CỘNG	134.408.441.897	164.670.665.743

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	8.803.247.814	11.133.212.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.139.426	881.504.969
Chi phí khác	6.931.254.769	6.498.300.205
TỔNG CỘNG	16.519.642.009	18.513.017.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	274.721.203.687	337.121.214.957
Chi phí hàng hóa	240.475.752.649	354.554.189.305
Chi phí nhân viên	173.547.404.482	176.531.431.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.791.279.155	36.148.891.974
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	10.808.845.984	10.885.746.772
Chi phí dự phòng	4.660.695.570	30.263.922.667
Chi phí khác	11.978.890.063	11.846.110.764
TỔNG CỘNG	<u>763.156.899.075</u>	<u>957.351.508.411</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Tập đoàn được quy định như sau:

(i) Công ty:

Thuế suất thuế áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

(ii) Nhà máy Long An:

Thuế suất áp dụng cho nhà máy Long An là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017).

(iii) Công ty con – Công ty TNHH Cambo V.F.C

Thuế suất áp dụng cho Công ty là 10% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.474.376.704	19.404.506.054
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.265.745.284	(464.567.033)
TỔNG CỘNG	<u>15.740.121.988</u>	<u>18.939.939.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.523.867.695	92.816.595.012
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	15.304.773.539	18.563.319.002
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	637.027.832	501.067.166
Thu nhập không chịu thuế	(24.310.000)	(24.310.000)
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết	(29.006.975)	-
Lỗ thuế từ công ty con	140.419.094	977.980.725
Chênh lệch về thuế suất thuế TNDN	(75.334.305)	(74.227.123)
Thuế được miễn giảm	(213.447.197)	(210.310.182)
Khác	-	(793.580.567)
Chi phí thuế TNDN	15.740.121.988	18.939.939.021

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	812.958.257	846.183.541	(33.225.284)	464.567.033
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(2.232.520.000)	-	(2.232.520.000)	-
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(2.265.745.284)	464.567.033

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	26.136.000	25.850.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Mượn tiền	116.500.000.000	116.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thù lao	<u>7.727.905.600</u>	<u>6.249.985.881</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn hiện đang thuê một số văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	1.238.298.461	1.099.329.231
Từ 1 đến 5 năm	<u>69.000.000</u>	<u>138.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.307.298.461</u>	<u>1.237.329.231</u>

Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	5.087.799.930	6.665.299.365
Trên 1 – 5 năm	<u>2.256.639.145</u>	<u>4.497.397.487</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.344.439.075</u>	<u>11.162.696.852</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Miền Bắc	Miền Trung	Tây Nguyên	Miền Nam	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Doanh thu					
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	123.747.584.672	135.507.205.218	31.923.343.112	549.108.102.971	840.286.235.973
Tổng doanh thu thuần	123.747.584.672	135.507.205.218	31.923.343.112	549.108.102.971	840.286.235.973
Kết quả					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	30.851.295.961	47.334.026.981	7.535.305.077	142.336.792.785	228.057.420.804
Doanh thu hoạt động tài chính					18.672.653.889
Chi phí tài chính					(16.881.246.453)
Thu nhập khác					516.291.620
Chi phí khác					(3.058.203.132)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					145.034.873
Chi phí bán hàng					(134.408.441.897)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(16.519.642.009)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(13.474.376.704)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(2.265.745.284)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					60.783.745.707
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>					60.783.745.707
Ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					1.662.981.730.675
Tổng nợ phải trả					729.334.821.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Miền Bắc	Miền Trung	Tây Nguyên	Miền Nam	Tổng cộng
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Doanh thu					
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	115.684.289.956	113.199.202.192	32.150.339.461	790.282.457.300	1.051.316.288.909
Tổng doanh thu thuần	115.684.289.956	113.199.202.192	32.150.339.461	790.282.457.300	1.051.316.288.909
Kết quả					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	29.215.800.208	41.605.472.748	8.192.257.083	198.134.934.041	277.148.464.080
Doanh thu hoạt động tài chính					13.216.730.026
Chi phí tài chính					(12.693.218.380)
Thu nhập khác					608.071.297
Chi phí khác					(2.279.768.429)
Chi phí bán hàng					(164.670.665.743)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(18.513.017.839)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(19.404.506.054)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					464.567.033
Lợi nhuận sau thuế TNDN					73.876.655.991
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>					73.876.655.991
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					2.283.155.291.255
Tổng nợ phải trả					1.374.251.717.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 26/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, cổ đông Tập đoàn đã thống nhất thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 16.043.432.000 VND.


Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập



Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

